

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN  
-----\*\*\*-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2024



Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 4 năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>71.495.377.898.938</b>	<b>68.488.206.172.277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>28.917.477.014.071</b>	<b>16.942.605.931.887</b>
1. Tiền	111		532.847.318.562	657.976.236.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.384.629.695.509	16.284.629.695.509
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>13.952.000.000.000</b>	<b>21.052.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.952.000.000.000	21.052.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.565.301.737.195</b>	<b>14.916.418.745.417</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.985.779.828.685	13.995.245.626.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	297.199.601.908	492.265.987.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	282.322.306.602	428.905.895.961
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	1.235.633
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>15.861.799.009.994</b>	<b>15.509.872.841.404</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.861.799.009.994	15.631.838.543.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(121.965.702.350)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>198.800.137.678</b>	<b>67.308.653.569</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	59.841.294.554	65.023.973.968
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	138.958.843.124	2.284.679.601
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>16.916.306.914.759</b>	<b>16.933.112.957.051</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>548.657.960.657</b>	<b>548.632.960.657</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		551.000.000	526.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.175.935.216.053</b>	<b>14.950.301.214.872</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.980.388.354.883	14.705.793.551.562
- Nguyên giá	222		46.073.475.553.607	45.693.423.205.641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.093.087.198.724)	(30.987.629.654.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	195.546.861.170	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		1.002.937.389.084	974.382.631.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(807.390.527.914)	(729.874.967.824)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.352.499.634.312</b>	<b>1.193.199.991.585</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.352.499.634.312	1.193.199.991.585
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>155.437.512.031</b>	<b>155.644.067.731</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.471.362.261)	(207.264.806.561)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.683.776.591.706</b>	<b>85.334.722.206</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.683.776.591.706	75.592.280.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	9.742.441.373
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>88.411.684.813.697</b>	<b>85.421.319.129.328</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**Quý 4 năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>32.925.979.074.284</b>	<b>27.732.559.430.766</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.061.220.664.862</b>	<b>26.859.009.998.843</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.485.680.822.679	14.622.421.061.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.320.872.155	246.651.104.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.135.112.003.727	1.609.656.456.286
4. Phải trả người lao động	314		187.944.882.511	226.325.237.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	57.999.378.127	146.710.236.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	65.237.947.840	52.145.593.427
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.856.525.639.874	9.843.164.683.248
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.399.117.949	111.935.626.349
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>864.758.409.422</b>	<b>873.549.431.923</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		864.758.409.422	873.549.431.923
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>55.485.705.739.413</b>	<b>57.688.759.698.562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>55.485.705.739.413</b>	<b>57.688.759.698.562</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.673.726.884.502	10.047.192.543.614
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.806.982.694.911	16.636.570.994.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.496.008.322.860	7.881.456.525.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		310.974.372.051	8.755.114.469.628
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>88.411.684.813.697</b>	<b>85.421.319.129.328</b>

*Đam*

*Bách Đức Long*



Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bách Đức Long  
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01. năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	35.951.964.392.436	41.916.759.170.785	122.986.406.212.652	147.381.684.099.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		35.951.964.392.436	41.916.759.170.785	122.986.406.212.652	147.381.684.099.848
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.810.724.384.066	39.222.944.566.999	122.548.539.991.461	137.565.521.429.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.240.008.370	2.693.814.603.786	437.866.221.191	9.816.162.670.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	408.886.068.595	946.681.738.042	1.844.501.618.868	2.651.918.583.330
7. Chi phí tài chính	22	25	280.355.932.313	338.505.307.098	702.516.619.462	1.054.716.953.170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.785.402.843	69.129.337.076	235.053.397.595	226.783.783.403
8. Chi phí bán hàng	25	26	213.243.589.495	352.848.732.242	647.145.069.941	1.027.620.437.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	171.382.620.275	238.230.579.742	557.480.260.148	623.719.877.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(114.856.065.118)	2.710.911.722.746	375.225.890.508	9.762.023.985.475
11. Thu nhập khác	31	27	8.139.556.664	16.104.727.553	30.229.275.789	39.634.745.757
12. Chi phí khác	32	28	79.345.113	1.043.844.313	1.898.127.585	1.159.349.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.060.211.551	15.060.883.240	28.331.148.204	38.475.396.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(106.795.853.567)	2.725.972.605.986	403.557.038.712	9.800.499.381.554
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(13.388.719.806)	303.187.736.167	82.840.225.288	1.035.572.057.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(9.742.441.373)	9.742.441.373	9.812.854.060
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(93.407.133.761)	2.432.527.311.192	310.974.372.051	8.755.114.469.628

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		403.557.038.712	9.800.499.381.554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.184.742.204.998	2.186.462.697.180
- Các khoản dự phòng	03		(121.759.146.650)	(20.963.539.001)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(337.164.147.672)	(909.139.682.999)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.254.475.582.683)	(1.600.200.295.146)
- Chi phí lãi vay	06		235.053.397.595	226.783.783.403
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.109.953.764.300	9.683.442.344.991
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.189.763.801.027	1.876.283.651.157
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(229.960.466.240)	1.289.140.647.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(567.943.762.155)	577.424.498.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.603.001.631.459)	34.842.060.123
- Tiền lãi vay đã trả	14		(227.413.770.752)	(233.795.120.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(519.591.150.328)	(884.319.496.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.442.120.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(277.448.250.901)	(721.470.347.109)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(122.199.346.508)</b>	<b>11.621.548.238.912</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(520.512.411.302)	(227.028.651.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.511.000.000	737.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.502.000.000.000)	(29.752.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.602.000.000.000	10.802.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.414.161.716.200	1.305.927.134.428
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>7.995.160.304.898</b>	<b>(17.870.364.517.557)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		105.380.797.629.326	95.370.377.675.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.367.436.672.700)	(93.359.413.272.657)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.163.573.559.075)	(2.162.353.775.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.849.787.397.551</b>	<b>(151.389.371.837)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.722.748.355.941</b>	<b>(6.400.205.650.482)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.942.605.931.887</b>	<b>22.818.044.778.395</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		252.122.726.243	524.766.803.974
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>28.917.477.014.071</b>	<b>16.942.605.931.887</b>




Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu



Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;



- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2024 VND	Hoạt động chính	
Cô phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, kinh doanh các dịch vụ thương mại khác.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, BSR-BF không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:





### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



43  
C  
C  
C  
C  
B  
/

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng

03  
ĐN  
F  
HC  
VH  
UẢ



giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5



18  
3  
4  
5  
15

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	VND 13.952.000.000.000	VND 21.052.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Tỷ lệ góp vốn %
<b>b1) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>145.892.845.365</b>	<b>83,26%</b>	<b>0</b>	<b>83,26%</b>
Cổ phần Bảo bi và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	145.892.845.365	83,26%	0	83,26%
<b>b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>217.016.028.927</b>	<b>65,54%</b>	<b>(207.471.362.261)</b>	<b>(1.492.777.634)</b>
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung (*) Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Công ty trách nhiệm hữu hạn kho xăng dầu khí Việt Nam	205.772.028.927 7.000.000.000 4.244.000.000	65,54% 8,52% 5,00%	(205.772.028.927) 0 (1.699.333.334)	0% 0% 5,00%
	<b>362.908.874.292</b>		<b>(207.471.362.261)</b>	<b>(207.264.806.561)</b>

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.





6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.203.850.123.024	5.414.100.168.895
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	532.507.901.832	594.293.949.892
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê - CTCP	527.744.118.932	112.886.952.350
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	517.106.943.696	400.719.751.518
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	330.697.034.073	265.105.762.035
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	324.666.436.063	423.154.934.245
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	312.116.897.619	538.464.576.455
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	237.536.051.004	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	157.604.267.101	169.498.481.174
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	138.429.257.812	94.295.860.243
Các khách hàng khác	1.347.106.456.168	1.337.749.630.796
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.473.563.297.480	4.762.454.734.037
	<b>11.985.779.828.685</b>	<b>13.995.245.626.384</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>297.199.601.908</b>	<b>492.265.987.439</b>
Honeywell Pte Ltd	23.563.854.501	0
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng W.R.GRACE & CO.-CONN	22.985.939.788	49.675.476.132
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	17.391.816.866	1.901.359.250
Remosa SRL	13.259.480.000	0
Các đối tượng khác	11.096.441.485	10.749.879.563
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	208.902.069.268	429.939.272.494
	104.927.401.365	226.357.625.988
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>548.106.960.657</b>	<b>548.106.960.657</b>
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657

(\*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	229.955.428.696	390.289.639.738
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	745.450.105	3.058.840.906
Phải thu khác	45.423.088.446	29.725.742.629
	<b>282.322.306.602</b>	<b>428.905.895.961</b>
Trong đó:		
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	24.595.730.685	24.708.467.028

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.809.482.652.419	0	6.002.961.899.100	0
Nguyên liệu, vật liệu	3.297.494.842.082	0	4.868.588.243.839	(2.794.861.492)
Công cụ, dụng cụ	1.508.704.474.675	0	2.200.841.223.859	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	926.438.051.758	0	1.189.857.135.642	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.319.678.989.060	0	1.369.590.041.314	(77.762.151.801)
	<b>15.861.799.009.994</b>	<b>0</b>	<b>15.631.838.543.754</b>	<b>(121.965.702.350)</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>59.841.294.554</b>	<b>65.023.973.968</b>
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	52.758.715.352	48.879.422.775
Công cụ, dụng cụ	43.864.419	459.575.173
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.038.714.783	15.684.976.020
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.683.776.591.706</b>	<b>75.592.280.833</b>
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.543.311.646.817	0
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	76.397.612.142	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.067.332.747	10.728.097.342
	<b>1.743.617.886.260</b>	<b>140.616.254.801</b>

(\*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: tạm ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, chi phí này sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt quyết toán.

(\*\*) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.417.948.697.725	38.516.244.681.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.693.423.205.641
Mua trong năm	2.573.944.000	115.085.552.441	10.699.392.550	25.848.476.988	0	154.207.365.979
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	228.172.577.321	0	0	0	228.172.577.321
Thanh lý, nhượng bán	0	(131.500.000)	(2.196.095.334)	0	0	(2.327.595.334)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.420.522.641.725</b>	<b>38.859.371.310.937</b>	<b>182.684.061.188</b>	<b>610.156.871.845</b>	<b>740.667.912</b>	<b>46.073.475.553.607</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	3.521.330.393.101	26.815.895.896.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.987.629.654.079
Khấu hao trong năm	195.052.119.664	1.879.288.451.092	10.330.311.422	23.004.149.020	31.000.000	2.107.706.031.198
Tăng khác	0	0	0	79.108.781	0	79.108.781
Thanh lý, nhượng bán	0	(131.500.000)	(2.196.095.334)	0	0	(2.327.595.334)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.716.382.512.765</b>	<b>28.695.052.847.292</b>	<b>136.364.311.056</b>	<b>544.678.758.329</b>	<b>608.769.282</b>	<b>33.093.087.198.724</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	2.896.618.304.624	11.700.348.784.975	45.950.669.004	62.712.894.329	162.898.630	14.705.793.551.562
Tại ngày cuối kỳ	2.704.140.128.960	10.164.318.463.645	46.319.750.132	65.478.113.516	131.898.630	12.980.388.354.883



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
Mua trong năm		15.171.269.600		15.171.269.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		13.383.488.350		13.383.488.350
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>438.606.719.617</b>	<b>531.627.496.962</b>	<b>32.703.172.505</b>	<b>1.002.937.389.084</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.075.176.534	479.502.245	77.036.173.800
Tăng khác	0	479.386.290	0	479.386.290
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>354.879.401.337</b>	<b>422.435.363.631</b>	<b>30.075.762.946</b>	<b>807.390.527.914</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối kỳ	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	0	19.204.425.169	20.498.948.401	1.294.523.232
- Thuế nhập khẩu	0	19.204.425.169	20.498.948.401	1.294.523.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	135.587.784.540	135.587.784.540
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	27.158.926.780	26.950.782.531	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	26.950.782.531	26.950.782.531	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	208.144.249	0	0
	<b>2.284.679.601</b>	<b>46.363.351.949</b>	<b>183.037.515.472</b>	<b>138.958.843.124</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	622.635.865.387	7.484.376.639.292	7.529.260.686.736	577.751.817.943
- Thuế GTGT đầu ra	622.635.865.374	4.508.144.761.648	4.553.028.809.092	577.751.817.930
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.976.231.877.644	2.976.231.877.644	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	5.058.539.425.471	5.185.879.344.682	522.856.955.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.163.140.500	82.840.225.288	384.003.365.788	0
Thuế thu nhập cá nhân	9.467.639.034	113.297.832.449	119.652.922.070	3.112.549.413
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540.371.568	3.798.024.133	4.297.146.543	41.249.158
- Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
- Tiền thuê đất	540.371.568	3.765.828.251	4.264.950.661	41.249.158
Thuế môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	126.239.136.000	126.017.896.000	25.873.805.000
Thuế nhà thầu	0	27.610.554.321	22.134.927.694	5.475.626.627
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	0	27.610.554.321	22.134.927.694	5.475.626.627
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	1.740.000	1.740.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	154.239.254	154.239.254	0
	<b>1.609.656.456.286</b>	<b>12.896.862.816.208</b>	<b>13.371.407.268.767</b>	<b>1.135.112.003.727</b>



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp Mở rộng Nhà máy	1.307.087.504.824	1.150.516.054.349
Các công trình khác	45.412.129.488	42.683.937.236
	<b>1.352.499.634.312</b>	<b>1.193.199.991.585</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty liên doanh điều hành Cừ Long	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Công ty Hoàng Long	908.054.254.302	908.054.254.302	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	382.986.611.407	382.986.611.407	844.776.948.044	844.776.948.044
Công ty Điều hành chung Thăng Long	286.912.663.454	286.912.663.454	283.125.496.120	283.125.496.120
Các đối tượng khác	358.127.882.964	358.127.882.964	3.624.417.024.579	3.624.417.024.579
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	10.764.973.327.075	10.764.973.327.075	7.604.686.259.255	7.604.686.259.255
	<b>14.485.680.822.679</b>	<b>14.485.680.822.679</b>	<b>14.622.421.061.123</b>	<b>14.622.421.061.123</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả đầu thô	1.910.814.774	114.985.901.707
Phải trả chi phí vận chuyển	6.008.459.013	2.693.862.440
Lãi vay phải trả	12.730.200.919	5.090.574.076
Chi phí, vật tư phải trả khác	37.349.903.421	23.939.898.278
	<b>57.999.378.127</b>	<b>146.710.236.501</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cô tức phải trả cho cổ đông	14.772.128.240	7.995.956.115
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.788.670.588	12.747.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	23.465.661.217	22.190.654.638
	<b>65.237.947.840</b>	<b>52.145.593.427</b>
Trong đó:		
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.472.186.756	2.605.396.642



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>105.380.797.629.326</b>	<b>99.367.436.672.700</b>	<b>15.856.525.639.874</b>	<b>15.856.525.639.874</b>
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	36.082.894.792.154	35.403.059.475.402	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	0	243.000.000.000	0	0
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	24.283.000.000.000	23.298.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	39.283.377.197.298	34.833.377.197.298	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	0	0	2.526.525.639.874	920.000.000.000	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	0	0
	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>9.843.164.683.248</b>	<b>105.380.797.629.326</b>	<b>99.367.436.672.700</b>	<b>15.856.525.639.874</b>	<b>15.856.525.639.874</b>



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	16.636.570.994.948	57.688.759.698.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	310.974.372.051	310.974.372.051
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(343.678.600.000)	(343.678.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.626.534.340.888	(2.626.534.340.888)	-
Chia cổ tức	-	-	(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>12.673.726.884.502</b>	<b>11.806.982.694.911</b>	<b>55.485.705.739.413</b>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>31.004.996.160.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	518.521,64	4.997.675,69
Euro (EUR)	1,56	1,56



**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	6.607.689.678.487	7.450.804.640.137
Xăng E5 RON92	466.323.148.370	557.255.498.561
Xăng không chì RON95	37.632.523.463.755	42.238.606.440.458
Xăng không chì RON92	12.406.185.920.172	19.899.692.819.647
Xăng ô tô RON83	173.626.351.944	265.468.420.173
Nhiên liệu phân lực Jet A-1	9.626.825.040.474	10.572.138.762.814
Dầu hỏa (KO)	451.111.243.898	476.777.416.988
Nhiên liệu Jet A-1K	450.087.239.828	904.665.488.438
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	49.842.116.687.400	57.735.683.572.524
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	88.244.985.315	907.295.061.260
FUEL OIL	1.495.523.587.956	1.893.059.210.866
Lưu Huỳnh	2.720.494.381	3.382.183.735
T3045	38.661.827.947	76.848.067.851
I3110	359.806.136.654	383.696.831.275
T3034	2.981.749.252.265	3.563.169.436.287
F3030	128.746.757.502	11.933.628.575
P3034	1.207.289.141	112.210.168
TF4035	11.942.317.894	0
Mixed C4	0	26.699.645.209
RFCC Naphtha	0	257.044.184.144
Full Range Naphtha	71.042.431.596	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	146.167.692.412	144.611.011.133
Doanh thu khác	4.104.665.261	12.739.569.605
	<b><u>122.986.406.212.652</u></b>	<b><u>147.381.684.099.848</u></b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	31.260.411.602.430	34.273.728.173.324





**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	6.366.544.291.740	7.980.490.963.947
Propylene	618.780.443	382.728.456
Xăng E5 RON92	497.028.086.381	546.556.189.416
Xăng không chì RON95	39.329.535.648.753	40.623.200.028.808
Xăng không chì RON92	13.287.927.806.541	19.421.790.838.487
Xăng ô tô RON83	166.960.071.747	248.225.056.809
Nhiên liệu phân lực Jet A-1	8.469.256.589.358	8.596.973.043.840
Dầu hỏa (KO)	391.093.274.928	382.868.831.575
Nhiên liệu Jet A-1K	412.802.021.901	726.631.871.122
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	47.258.385.843.897	50.865.267.262.375
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	73.938.758.479	754.622.493.593
FUEL OIL	1.438.235.931.597	1.703.889.304.362
RFCC Naphtha	0	237.419.425.296
Mixed C4	0	33.442.264.638
T3045	47.341.981.938	101.242.188.480
I3110	459.865.711.496	500.554.175.934
T3034	3.859.021.941.505	4.799.945.146.594
F3030	153.999.409.044	14.913.820.514
P3034	1.436.503.841	160.833.091
TF4035	15.842.479.876	0
Full Range Naphtha	57.827.671.660	0
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	349.051.547.410	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(121.965.702.350)	(21.170.094.701)
Giá vốn cảng biên	30.954.132.276	47.563.718.646
Giá vốn khác	2.837.209.000	551.337.894
	<b>122.548.539.991.461</b>	<b>137.565.521.429.176</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.129.658.304.143	132.477.740.569.411
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.802.198.980	20.267.768.856
Chi phí nhân viên	964.932.885.008	1.029.610.615.767
Chi phí khấu hao	2.184.742.204.998	2.185.715.586.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.034.673.201.495	1.730.989.726.013
Chi phí khác	246.178.905.605	572.112.264.099
	<b>124.587.987.700.229</b>	<b>138.016.436.530.698</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.244.169.399.150	1.593.870.728.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	590.674.113.710	1.052.350.405.481
Cổ tức được chia	9.658.106.008	5.697.449.592
	<b>1.844.501.618.868</b>	<b>2.651.918.583.330</b>



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	235.053.397.595	226.783.783.403
Lỗi chênh lệch tỷ giá	461.405.971.900	813.845.320.800
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	5.849.694.267	6.959.456.060
Chi phí tài chính khác	207.555.700	7.128.392.907
	<b>702.516.619.462</b>	<b>1.054.716.953.170</b>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>557.480.260.148</b>	<b>623.719.877.748</b>
Chi phí nhân viên quản lý	200.873.418.613	200.211.505.732
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.390.000	572.024.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.015.392.638	6.682.551.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.236.099.712	69.324.649.107
Thuế, phí và lệ phí	3.864.134.983	714.792.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.119.351.860	151.146.542.287
Chi phí khác bằng tiền	118.370.472.342	195.067.811.916
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>647.145.069.941</b>	<b>1.027.620.437.609</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	67.681.674.746	78.113.763.092
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	11.467.114.690	4.257.600.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.794.997.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.219.835.322	542.607.330.650
Chi phí khác bằng tiền	981.447.678	254.846.745.662
	<b>1.204.625.330.089</b>	<b>1.651.340.315.357</b>

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	24.448.567.839	26.285.772.184
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	748.595.455	684.007.408
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.500.355.810	11.620.465.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	2.241.573.477	754.317.957
	<b>30.229.275.789</b>	<b>39.634.745.757</b>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.339.190.314	245.867.374
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.517.930	51.890.111
Các khoản khác	458.419.341	861.592.193
	<b>1.898.127.585</b>	<b>1.159.349.678</b>



29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.260.411.602.430</b>	<b>34.273.728.173.324</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.288.889	0
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	599.933.668.686	507.313.731.919
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.412.609.078.136	27.687.238.624.565
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	61.085.454
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	691.379.191.363	751.934.164.855
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	4.153.568.690.359	4.865.000.969.895
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	85.327.574.480
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.207.289.141	194.717.114.763
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	247.388.319.090	91.157.340.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	937.380.307	6.527.704.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	79.684.631.275	82.932.822.006
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	1.517.040.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	2.193.880.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	336.753.588	0

BỘ CÔNG THƯƠNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>72.710.569.618.855</b>	<b>64.216.505.500.727</b>
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	2.557.020.166.369	2.063.929.437.477
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	17.850.102.480	7.831.638.000
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	108.924.009.393	108.818.281.096
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.443.443.455.702	1.499.381.678.641
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	254.087.516.765	378.121.877.095
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	0
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	0
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	150.000.000	540.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	9.320.660.982	8.203.241.627
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	171.527.045.360	181.295.056.190
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	580.580.090	254.479.410.425
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.559.472.095	48.288.166.750
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	17.504.883.580	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	172.906.451.865	130.459.144.517
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	228.586.683.603	70.298.321.284
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.480.397.456.324	45.657.222.212.665
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	1.949.024.539	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	303.646.239.831	325.639.662.062
Trường Cao đẳng dầu khí	2.760.837.500	185.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.237.387.500	0
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	5.445.547.335.711	5.164.767.728.332
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	331.952.630	3.946.869.656
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng		
Viện Dầu khí Việt Nam	3.402.951.059	4.597.018.138
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	55.105.183.309	57.907.695.845
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	60.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	854.920.000	1.612.320.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.385.450.000	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	449.818.182	208.181.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	936.779.213.871	337.189.527.713
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	11.063.729.854	16.057.898.519
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.224.250.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	158.761.622.410	102.231.458.287
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	1.716.151.149.670	2.144.952.231.190
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	655.497.593.713	1.562.459.919.911
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	2.257.174.960	492.000.000
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	570.878.800	0
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỀU HÀNH THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TRONG NƯỚC-MỎ SÔNG ĐỐC	0	181.177.105.291
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	15.894.947.632.458	3.901.928.168.198
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	26.988.803	0

11  
3  
4  
7  
A



*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.473.563.297.480</b>	<b>4.762.454.734.037</b>
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	6.326.892.633
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.536.927.022	12.221.218.245
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	669.101.850.561	685.723.358.711
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	115.851.382.244	115.773.578.056
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	70.611.538.435	82.781.275.311
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	38.697.943.988	36.387.545.496
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	0	67.194.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	1.638.403.200
CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	933.880.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	0
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>104.927.401.365</b>	<b>226.357.625.988</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	3.934.474.170
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	10.911.469.884	9.226.541.390
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	10.706.442.948	6.519.558.596
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.862.762.611	11.548.227.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	6.140.660.951	56.778.285.737
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.529.682.356	3.627.981.106
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	14.272.347.408	7.476.669.830
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	26.583.518.418	125.773.911.903
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	0	608.141.160
<b>Phải thu khác</b>	<b>24.595.730.685</b>	<b>24.708.467.028</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	2.600.547.982	2.182.191.759
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	827.845.999
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	0
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.472.186.756</b>	<b>2.605.396.642</b>
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	61.500.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	88.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	9.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	3.400.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	111.690.114	46.000.000
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	VND	VND
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>10.764.973.327.075</b>	<b>7.604.686.259.255</b>
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	5.331.756.562	3.164.419.108
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.371.947.000	6.440.677.610
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	14.280.621.981	8.473.696.273
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	437.345.968.126	244.896.330.944
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	27.894.645.518	17.153.397.105
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	2.406.869.240	1.510.972.340
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	37.117.857.142	21.017.946.354
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	9.696.823.850	10.225.971.573
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	82.773.819.458	48.526.862.481
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	0	74.506.500
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	36.457.018.997	42.639.655.817
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.804.726.815.648	2.371.459.701.101
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	2.104.946.502	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.319.339.580	4.317.050.520
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	779.256.648.031	0
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	231.986.007	1.188.645.847
Viện Dầu khí Việt Nam	2.671.406.000	1.938.686.994
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	21.645.037.219	30.617.313.766
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	640.000.000	1.268.780.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	394.800.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	103.355.241.264	94.247.445.425
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.376.258.506	1.810.462.354
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	26.507.848.923	283.601.944.969
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	9.385.403.540	124.231.898.479
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.062.720.000	531.360.000
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	6.352.617.547.981	4.285.348.533.695

18/1  
7  
A  
D  
J  
1  
1



30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Lê Thị Hồng Trâm  
Người lập biểu

Bạch Đức Long  
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

